

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **732** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **18** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo tại Tờ trình số 258/TTr-TTYT ngày 31/03/2023; Báo cáo số 139/BC-SYT ngày 12/4/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục đấu thầu cấp cơ sở, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo bằng Phụ lục kèm theo Quyết định này (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các nội dung khác không thay thế tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023

DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA H'LEO

(Kèm theo Quyết định số 732 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Acetylsalicylic acid	4	81 mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Viên	28.000	82	2.296.000
2	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	710	21.300.000
3	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	48.000	504	24.192.000
4	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	7.000	979	6.853.000
5	Aciclovir	4	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	100	4.200	420.000
6	Acid amin*	1	10% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	70	179.655	12.575.850
7	Acenocoumarol	4	4mg	Uống	Viên	Viên	200	570	114.000
8	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	60.000	676	40.560.000
9	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	20.000	142	2.840.000
10	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	300	1.800	540.000
11	Alverin citrat	4	60mg	Uống	Viên	Viên	16.000	530	8.480.000
12	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.750	52.500.000
13	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Viên	Viên nang	15.000	924	13.860.000
14	Atenolol	3	100mg	Uống	Viên	Viên	800	1.100	880.000
15	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	123	2.460.000
16	Amitriptylin hydroclorid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.500	112	280.000
17	Aminophylin	1	4,8%/5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	50	11.829	591.450
18	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	86	1.720.000
19	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	700	14.000.000
20	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	27.993	5.598.600
21	Amoxicilin+ Acid clavulanic	3	875mg+125 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.920	117.600.000
22	Amoxicilin+ Acid clavulanic	2	250mg+62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	15.000	9.800	147.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
23	Atorvastatin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	380	7.600.000
24	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.300	480	2.064.000
25	Atropin sulfat	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	19.728	1.972.800
26	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	24.000	3.400	81.600.000
27	Bacillus Clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	48.000	3.360	161.280.000
28	Bacillus subtilis	4	2x10 ⁹ CFU/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	7.500	5.500	41.250.000
29	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	35.000	1.449	50.715.000
30	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.250	6.250.000
31	Flunarizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	357	1.785.000
32	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.890	9.450.000
33	Berberin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	504	5.040.000
34	Bisacodyl	4	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	7.000	250	1.750.000
35	Bisoprolol	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	4.800	720	3.456.000
36	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	730	1.460.000
37	Budesonid	1	500mcg/2ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống /Tuýp	3.000	13.834	41.502.000
38	Cefotaxim	2	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	10.000	7.140	71.400.000
39	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	36.000	455	16.380.000
40	Calci lactat	4	300mg	Uống	viên	Viên	30.000	900	27.000.000
41	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	1.050	420.000
42	Cefaclor	2	500mg	Uống	viên nang	Viên	11.000	8.400	92.400.000
43	Cefaclor	4	500mg	Uống	viên nang	Viên	7.700	3148	24.239.600
44	Cefadroxil	3	500mg	Uống	viên nang	Viên	90.000	2.700	243.000.000
45	Cefadroxil	4	500mg	Uống	viên nang	Viên	97.000	785	76.145.000
46	Amlodipin+ indapamid	1	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	4.987	149.610.000
47	Perindopril+ amlodipin	1	3,5mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.960	119.200.000
48	Carbamazepin	1	200mg	Uống	Uống, Viên	Viên	200	1554	310.800
49	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.448	24.480.000
50	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi/ Chai/Lọ/Ống	17.000	7.497	127.449.000
51	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.454	29.080.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
52	Cefuroxim	1	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	8.265	49.590.000
53	Cefotaxim	1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	19.000	7.600.000
54	Cetirizin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	290	3.480.000
55	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	380.000	47	17.860.000
56	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	70.000	56	3.920.000
57	Clarithromycin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.210	42.100.000
58	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	60.000	123	7.380.000
59	Clorpromazin	4	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	120	2.100	252.000
60	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	6.000	302	1.812.000
61	Codein + terpin hydrat	4	10mg+100mg	Uống	Viên	Viên	70.000	330	23.100.000
62	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	12.000	304	3.648.000
63	Cồn 70°	4	1000ml, 70°	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	300	35.175	10.552.500
64	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	815	24.450.000
65	Dexamethason	4	4mg/ 1ml (tương đương 3,3mg Dexamethason/ 1ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	7.000	735	5.145.000
66	Diazepam	1	10mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	160	12.600	2.016.000
67	Diazepam	4	10mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	4.480	672.000
68	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.800	240	672.000
69	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.600	9.000	23.400.000
70	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	800	650	520.000
71	Digoxin	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	16.000	1.600.000
72	Dihydro ergotamin mesylat	4	3mg	Uống	Viên nang	Viên	5.400	1.900	10.260.000
73	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	3.800	3.258	12.380.400
74	Diosmin + hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	3.600	6.320	22.752.000
75	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	819	8.190.000
76	Diphenhydramin	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	500	504	252.000
77	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.000	30.000.000
78	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	194	9.700.000
79	Đồng sulfat	4	100mg,tuýp 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/Lọ/Chai	600	30.000	18.000.000
80	Doxazosin	2	2 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.600	38.000.000
81	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	60.000	616	36.960.000
82	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	130.000	273	35.490.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
83	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.323	1.323.000
84	Fenofibrat	2	145mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.950	59.500.000
85	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	3.150	9.450.000
86	Ginkgo biloba	2	40mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.600	104.000.000
87	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	5.050	151.500.000
88	Gliclazid	4	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	714	21.420.000
89	Glimepirid	3	2mg	Uống	Viên	Viên	10.800	1.680	18.144.000
90	Gliclazid + metformin	3	80mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên	188.000	3.740	703.120.000
91	Glycerol	4	2,25g/3g Tuýp 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/ Ống/tuýp	1.000	6.930	6.930.000
92	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.500	30.000.000
93	Glucose	4	10%-500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Bịch/Túi	400	9.135	3.654.000
94	Glucose	4	30% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Bịch/Túi	100	15.750	1.575.000
95	Glucose	4	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Bịch/Túi	2.500	7.446	18.615.000
96	Glycerol	4	5ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	10.000	2.477	24.770.000
97	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	36.000	105	3.780.000
98	Hydrocortison	4	1%, tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	60	17.990	1.079.400
99	Hydroclorothiazid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	157	157.000
100	Irbesartan	3	150mg	Uống	Viên	Viên	61.000	3.490	212.890.000
101	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	3.000	69.000	207.000.000
102	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	400IU/10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	104.000	10.400.000
103	Ipratropium + Salbutamol	1	0,5mg+2,5mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống /Tube	2.500	16.074	40.185.000
104	Isosorbid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.600	52.000.000
105	Kali clorid	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	1.200	744	892.800
106	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.200	2.100	2.520.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
107	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ống	1.560	2.200	3.432.000
108	Levomepromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	17.200	550	9.460.000
109	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	2.940.000
110	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	10	159.000	1.590.000
111	Lidocain + epinephrin	4	(36mg+18mcg)/1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/lọ	1.400	4.410	6.174.000
112	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	133.000	478	63.574.000
113	Manitol	4	20%250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Bịch/Túi/Ống	10	19.299	192.990
114	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.554	18.648.000
115	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.029	30.870.000
116	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	160	2.835	453.600
117	Metformin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	63.000	510	32.130.000
118	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	32.400	1.195	38.718.000
119	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	90.000	1.700	153.000.000
120	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	14.200	2.840.000
121	Metoclopramid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	102	102.000
122	Midazolam	1	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	18.900	5.670.000
123	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.200	6.993	8.391.600
124	Nalidixic acid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	8.400	979	8.223.600
125	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	29.400	588.000
126	Natri hydrocarbonat	4	1,4%	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	10	32.000	320.000
127	Natri clorid	4	0,9% x 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	2.000	1.200	2.400.000
128	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	5.000	6.900	34.500.000
129	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	84.000	78	6.552.000
130	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(3,5g+1,5g+2,545g+2 0g)/27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	15.500	1.050	16.275.000
131	Natri clorid + kali clorid +	4	520mg + 300mg +	Uống	Bột/cốm/hạt pha	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.800	2.750	29.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
	natri citrat + glucose khan + kẽm		580mg + 2,7g + 5mg		uống				
132	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg+100.000IU+10mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	60	37.000	2.220.000
133	Neostigmin metylsulfat	4	0,5mg/ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	6.510	651.000
134	Nước oxy già	4	3,6g/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	1.500	1.890	2.835.000
135	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.995	19.950.000
136	Nystatin	4	25000UI	Rơ miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	400	1.020	408.000
137	Nor-adrenalin/ Nor-epinephrin	1	1mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	100	28.000	2.800.000
138	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	125.000	6.250.000
139	Neomycin+ Polymycin B +Nystatin	1	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	9.500	28.500.000
140	Neomycin + Polymycin B +Nystatin	4	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	3.950	7.900.000
141	Octreotid	1	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	92.500	4.625.000
142	Olanzapin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	6.200	2.400	14.880.000
143	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	7.300	340	2.482.000
144	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	2.500	1.250.000
145	Paracetamol	4	325mg/1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Gói/Túi	10.000	1.790	17.900.000
146	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	470	1.750	822.500
147	Paracetamol	4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	6.300	1.260.000
148	Paracetamol + Ibuprofen	4	325mg+200mg	Uống	Viên	Viên	35.000	321	11.235.000
149	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	18.000	1.800.000
150	Phenobarbital	5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	14.868	1.486.800
151	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	56.000	210	11.760.000
152	Phytomenadion	2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	780	11.000	8.580.000
153	Phytomenadion	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	1.040	104.000
154	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.600	64.000.000
155	Piracetam	3	800mg	Uống	Viên	Viên	85.000	562	47.770.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
156	Piracetam	4	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	1.029	2.058.000
157	Povidon iodin	4	10% 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	1.400	7.610	10.654.000
158	Pralidoxim	5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	44.982	2.249.100
159	Promethazin hydroclorid	1	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	160	15.000	2.400.000
160	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml, ống 5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	17.000	3.990	67.830.000
161	Salbutamol sulfat	1	100mcg/liều	Hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống /Tuýp	640	51.000	32.640.000
162	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	300mg + 6,4mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/ Tuýp	700	12.000	8.400.000
163	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	609	18.270.000
164	Glimepirid + metformin	4	2mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.500	30.000.000
165	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	3.500	6.700	23.450.000
166	Rosuvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	840	25.200.000
167	Spirolacton	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	700	3.990	2.793.000
168	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(431,68mg + 11,65mg +5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Lọ/tuýp	3.000	3780	11.340.000
169	Esomeprazol	3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	17.500	2.710	47.425.000
170	Pantoprazol	4	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	6.498	3.249.000
171	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	132	19.800.000
172	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	10.800	450	4.860.000
173	Spiramycin + metronidazol	4	750.000 UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	7.200	1.095	7.884.000
174	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	15.500	427	6.618.500
175	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	1.680	16.800.000
176	Telmisartan	2	40mg	Uống	Viên	Viên	19.000	590	11.210.000
177	Telmisartan	4	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	380	7.600.000
178	Tetracain	4	0,5%-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	200	15.015	3.003.000
179	Terbutalin	1	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	11.990	1.798.500
180	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	1	6%/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	50	85.400	4.270.000
181	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	380	1.900.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
182	Tobramycin	1	3mg/ml*5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	500	35.120	17.560.000
183	Acid Tranexamic	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.250	2.500	3.125.000
184	Trimetazidin	1	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	22.000	2.600	57.200.000
185	Trimetazidin	4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	11.000	347	3.817.000
186	Trimetazidin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	600	3.000.000
187	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	2.479	7.437.000
188	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	1.260	25.200.000
189	Vinpocetin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	288	6.912.000
190	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	4000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	45.500	599	27.254.500
191	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	165.000	1.197	197.505.000
192	Vitamin B1 + B6 + B12	1	(100mg+100mg+1mg)/2ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.400	21.000	50.400.000
193	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10 mg + 470 mg	Uống	Viên	Viên	36.000	975	35.100.000
194	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	178	24.920.000
195	Vitamin C	2	1g	Uống	Viên sùi	viên	30.000	1.900	57.000.000
196	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	230	2.300.000
197	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	3.800	1.430	5.434.000
198	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	630	12.600.000
199	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	0,15g + 1,47g	Uống	Viên	Viên	30.000	1.785	53.550.000
200	Calci carbonat + vitamin D3	4	1.250mg + 440UI	Uống	viên sùi	Viên	50.000	1.197	59.850.000
201	Calci gluconat	2	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	13.300	2.660.000
202	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	32.600	1.050	34.230.000
203	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	11.000	4.599	50.589.000
204	Imidapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	11.000	3.900	42.900.000
205	Losartan + hydroclorothiazid	4	100mg +12,5mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.995	41.895.000
206	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	11.000	1.200	13.200.000
207	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	64.800	2.900	187.920.000
208	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd +	4	(800.4mg +611.76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	60.000	2.940	176.400.000



STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
	simethicon								
209	Ô dầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiên), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng),	4	(0,9g+4,5g+1,8g+1,8g +2,7g+2,7g+0,9g+4,5g) /90ml	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.200	23.100	27.720.000
210	Húng chanh, Núc nác, Cineol	4	(45g+11,25g+83,7mg)90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	5000	35.637	178.185.000
211	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	4	90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2550	27.720	70.686.000
212	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	60.800	3.648.000
213	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	12.600	756.000
214	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	300.000	105	31.500.000
Tổng cộng: 214 mặt hàng									6.655.978.890